|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  **Khoa: Ngoại Ngữ**  **Bộ môn: PTKN Tiếng Anh** | **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Học phần: Kỹ năng Nghe Nói 6**  **Mã học phần: 131047** |

**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên ngành/ khoá đào tạo: Đại học sư phạm tiếng Anh, Đại học Ngôn ngữ Anh

- Tên học phần: Kỹ năng Nghe – Nói 6

- Số tín chỉ: 3

- Học kỳ: VII

- Học phần: Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1, 2, 3, 4, 5

- Các học phần kế tiếp: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Nghe giảng lý thuyết : **27 giờ**

+ Thảo luận, hoạt động theo nhóm : **18 giờ**

+ Thực hành, kiểm tra, đánh giá : **18 giờ**

+ Tự học và tư vấn của GV : **135 giờ**

Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: phòng 204 A7, cơ sở chính, trường Đại học Hồng Đức

**2. Nội dung học phần**

**2.1 Nội dung học phần**

- Học phần bao gồm 12 nội dung chính được sắp xếp theo chủ đề từ các bài trong 2 giáo trình ***Improving your Skills: Listening & Speaking for IELTS 6.0-7.5 [1], Speaking for IELTS [2]*** và các ***handouts for speaking activities.***

- Mỗi nội dung bài học gồm 3 phần chính:

(1) Từ vựng và cấu trúc: Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học.

(2) Kỹ năng nghe hiểu: Người học được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học.

(3) Kỹ năng nói: Người học thực hành luyện kỹ năng nói theo cá nhân, cặp, hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận và các dự án trong từng nội dung bài học.

**2.2 Năng lực đạt được**

- Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ C1; để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách trôi chảy và lưu loát; để giao tiếp với người khác bằng ngôn ngữ đích một cách thông thạo và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài.

- Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp

- Người học có năng lực tự học, tự tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

**3. Học liệu**

**3.1 Học liệu bắt buộc**

1. Joanna Preshous. (2014). ***Improving your skills: Listening & speaking for IELTS 6.0-7.5*** [1]

2. Karen Kovacs. (2011). ***Speaking for IELTS***. HarperCollins [2]

**3.2. Học liệu tham khảo**

1. Cambridge IELTS Practice Test 13 (2016). Cambridge University Press.

2. Cambridge IELTS Practice Test 14 (2016). Cambridge University Press

3. Cambridge IELTS Practice Test 15 (2016). Cambridge University Press

**4. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung 1** | Unit 1: Life choices [1]  Unit 1: People and relationships [2] | **1. Course Orientation**  **2. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: character and personality , relationships  - Linking expressions to link ideas and sentences to extend the answers  **3. Listening skills**  - Identifying the context  - Predicting in notes  - Exam listening: Section 1  **4. Speaking skills**  - Talking about familiar topics  - Giving extended answers |
| **Nội dung 2** | Unit 2: Taste [1]  Unit 10: Culture [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: art and media, festivals and historical sites, protecting heritage  - Expressions of likes and preference  **2. Listening skills**  - Labelling a map or plan  - Exam listening: Section 2  **3. Speaking skills**  - Describing an arts or media event  - Using cleft sentences  - Talking about likes and preferences  - Talking about festivals and historical sites |
| **Nội dung 3** | Unit 3: The world about us [1]  Unit 4: The world around us [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: disasters, climate, and the environment;  - Expressions of expressing views and opinions  **2. Listening skills**  - Listening for details  - Identifying synonyms and paraphrases  - Classification  - Exam listening: Section 3  **3. Speaking skills**  - Describing something to help the environment  - Expressing views and opinions  - Describing favourite season |
| **Nội dung 4** | Unit 4: Language and communication [1]  Unit 5: Communication [2]  Progress test 1 | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: communication, languages, and globalisation  - Expressions of agreeing and disagreeing  **2. Listening skills**  - Listening for details: visual multiple choice  - Completing table  - Exam listening: Section 3  **3. Speaking skills**  - Agreeing and disagreeing  - Making notes about the topic: an important letter receiving  - Describing a language to learn  **4. Progress test 1** |
| **Nội dung 5** | Unit 5: Food for thought [1]  Unit 3: A healthy body [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: food, health and diet  - Expressions of asking for clarification and giving yourself thinking time  **2. Listening skills**  - Nomalizing in paraphrasing  - Completing sentences  - Exam listening: Section 2  **3. Speaking skills**  - Asking for clarification and giving yourself thinking time to answer questions about the lesson-related topic  - Describing an exciting competition or sporting event you have witnessed |
| **Nội dung 6** | Unit 6: Science and Technology [1]  Handouts for speaking and speaking revisions activities | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topic: science and technology  - Expressions of making generalizations  **2. Listening skills**  **-** Identifying and avoiding distracters  - Matching  - Exam listening: Section 4  **3. Speaking skills**  - Making generalizations  - Describing a digital device |
| **Nội dung 7** | Unit 6: Technology [2]  Handouts for listening activities  Mid-term test | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topic: technology and internet  - Expressions of expressing causes and effects  **2. Listening skills**  **-** Listening for gist and details  - Completing forms  - Selecting from a list  **3. Speaking skills**  - Roleplaying to ask and answer questions about technology and internet  - Describing a piece of electronic equipment that you find useful  **4. Mid-term test** |
| **Nội dung 8** | Unit 7: On the move [1]  Unit 11: On the move [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topic: holidays and tourism  - Expression of expressing yourself indirectly  **2. Listening skills**  - Completing summary  - Exam listening: Section 3  **3. Speaking skills**  - Using a range of language  - Describe a place/country you want to visit |
| **Nội dung 9** | Unit 8: Friends and family [1]  Unit 9: Hobbies  Progress test 2 | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of topics: friends and family  - Expressions of likes or dislikes  **2. Listening skills**  - Listening to numbers and letters  - Completing form  - Exam listening: Section 1  **3. Speaking skills**  - Avoiding repetition using substitution and ellipsis  - Talk about things you like or dislike  - Describing a hobby  **4. Progress test 2** |
| **Nội dung 10** | Unit 9: Spend spend spend [1]  Handouts for speaking and listening activities | 1. **Vocabulary and expressions**   - Vocabulary of the topics: cost and money  - Expressions of expressing how to spend money  **2. Listening skills**  - Labeling a diagram  - Identifying the speaker’s attitude  - Exam listening: Section 3  **3. Speaking skills**  - Describing objects  - Follow up questions  - Describing something you saved up for |
| **Nội dung 11** | Unit 10: Time [1]  Unit 8: Youth [2]  Progress test 3 | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: time and youth  - Expressions of agreeing and disagreeing  **2. Listening skills**  - Understand structure and flow  - Completing flowchard  - Exam listening: Section 4  **3. Speaking skills**  - Speculating and speaking hypothetically  - Giving short answers for questions about the topic of childhood  - Describe a happy childhood memory  **4. Progress test 3** |
| **Nội dung 12** | Unit 3: Studies & work [2]  Unit 9: Home [2]  Handouts for listening activities | **1. Vocabulary and expressions**  - Vocabulary of the topics: studies, work and home  - Expressions of giving opinions, making comparisons and expressing attitude  **2. Listening skills**  - Listening for details  - Listening for the IELTS question types: Completing form, answering multiple choice questions; labeling a map or plan; completing sentences  **3. Speaking skills**  - Asking and answering questions about studies and work  - Describing a dream job  - Talking about changes |
| **Nội dung 13** | Revision | **Revision**  - Review of listening skills and speaking topics during the course  - Format of the final examination  - Examination tips |

**5. Chính sách đối với người học**

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.

- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng. Sinh viên phải hoàn thành khối lượng bài ở nhà và các bài kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

**6. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

**6.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên:** Trọng số 30%

***Mục đích:***

* Thúc đẩy và đảm bảo sinh viên tự giác, tích cực học tập trong và ngoài lớp một cách liên tục, có hệ thống.
* Kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của giáo viên và sinh viên.
* Đánh giá và tạo điều kiện vững chắc để đảm bảo sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học.

***Mô tả cụ thể:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | ***Điểm 1*** | ***Điểm 2*** | ***Điểm 3*** | ***Điểm 4*** |
| Chuyên cần và thái độ học tập | Progress test 1 | Progress test 2 | Progress test 3 |
| **Thời gian** | Thường xuyên | Nghe: Tuần 4  Nói: Tuần 4/ Thường xuyên | Nghe: Tuần 9  Nói: Thường xuyên | Nghe: Tuần 11  Nói: Tuần 2,3,5,6,7,9,11,12 |
| **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | Giáo viên kiểm tra, theo dõi và đánh giá hàng ngày, hàng tuần trên lớp  - Điểm chuyên cần  - Mức độ hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm trên lớp  - Mức độ và thời hạn hoàn thành các bài tập về nhà | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần:  + Part 1 IELTS listening test  + Part 2 IELTS listening test  - Kỹ năng nói: (2-3 phút/ 1 SV)  + Part 1 – IELST speaking test  + Part 2 – IELTS speaking test | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần:  + Part 1 IELTS listening test  + Part 2 IELTS listening test  - Kỹ năng nói: được tiến hành theo hình thức:  + Part 1 – IELTS speaking test  + Part 2 – IELTS speaking test | - Kỹ năng nghe (25 - 30 phút) gồm 3 phần:  + Part 1 IELTS listening test  + Part 2 IELTS listening test  + Part 3 IELTS listening test  - Kỹ năng nói: đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 2 trong các dự án nhỏ (Project-P.) trong các tuần 2,3,5,6,7,9,11,12.  Các dự án này được thực hiện theo nhóm như sau:  + Vào tuần học đầu tiên giáo viên chia sinh viên mỗi lớp thành 8 nhóm. Mỗi nhóm bốc thăm để thực hiện projects, discussion hoặc roleplay  + Các nhóm bốc thăm được của tuần nào sẽ thực hiện trong tuần đó, theo hướng dẫn cụ thể trong từng tuần của giáo viên.  + Đối với phần presentation, các nhóm trình bày trực tiếp trên lớp với thời gian tối đa cho mỗi nhóm là 8 phút trình bày, 2 phút cho phần hỏi và trả lời.  + Đối với phần role-play, các nhóm thực hiện ở nhà và quay video nộp cho giáo viên theo thời hạn và địa chỉ của từng giáo viên giảng dạy.  + Điểm progress test 3 sẽ là điểm trung bình chung của 3 con điểm: điểm nghe, điểm presentation và điểm role-play. Trong đó presentation và role play được chấm theo thang điểm bên dưới. |
| **Tiêu chí đánh giá** | - Đi học đầy đủ, đúng giờ (4 điểm)  - Tham gia nhiệt tình, hiêu quả vào các hoạt động học tập trên lớp (3 điểm)  - Hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn tất cả các bài tập về nhà (3 điểm) | - Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.  - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.  + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy.  + Phát âm, ngữ diệu | | |

**6.2 Kiểm tra đánh giá giữa kỳ**: Trọng số 20%

*Mục đích*: So sánh năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần sau khi đã học được một nửa học phần để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và học.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành trên lớp vào tuần 7 của học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: Nghe (10%) và Nói (10%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | **Kỹ năng nghe** | **Kỹ năng nói** |
| **Trọng số điểm** | 10% | 10% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (30-35 phút) gồm 2 phần theo hình thức  + Part 1 – IELTS listening test  + Part 2 – IELTS listening test  + Part 3 – IELTS listening test | - Bài kiểm tra nói (5-7 phút) được tiến hành theo cá nhân, bao gồm 2 phần theo hính thức của bài thi IELTS  + Phần 1 (2-3 phút): Sts answer general questions about themselves  + Phần 2 (3-4 phút): Sts talk about a given topic |
| **Tiêu chí đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.  + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy.  + Phát âm, ngữ diệu |

**6.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ**: Trọng số 50%

*Mục đích:*

Đánh giá kết quả chung về năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần để củng cố, mở rộng toàn bộ tri thức đã học từ đầu học phần và tạo điều kiện cho sinh viên chuyển sang học học phần mới.

*Mô tả cụ thể:* Bài thi được tiến hành sau khi kết thúc học phần. Bài thi gồm 2 phần: Nghe (25%) và Nói (25%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | **Điểm nghe** | **Điểm nói** |
| **Trọng số điểm** | 25% | 25% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (45-60 phút) gồm 3 phần theo hình thức như sau:  + Part 1: IELTS listening test  + Part 2: IELTS listening test  + Part 3: IELTS listening test | - Bài kiểm tra nói (10-12 phút) được tiến hành theo từng cá nhân, gồm 3 phần tương tự như định dạng bài thi IELTS speaking test:  + Phần 1 (2 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi của giám khảo về một số thông tin cá nhân (tương tự part 1 IELTS speaking test)  + Phần 2 (3-4 phút – 20/50 điểm): Nói về 1 chủ đề với 3 gợi ý cho sẵn (tương tự Part 2 IELTS speaking test)  + Phần 3 (3-4 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi mở rộng của giám khảo về chủ đề liên quan đến phần 2 (tương tự Part 3 IELTS speaking test) |
| **Tiêu chí đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Nắm được các kỹ năng nghe hiểu.  + Vận dụng các kỹ năng nghe hiểu vào bài nghe cụ thể và làm đúng các yêu cầu được đặt ra. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.  + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy.  + Phát âm, ngữ diệu |